

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EURO CAPITAL
Phòng 202, Tầng 2, 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		161,158,421,612	151,492,975,384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,856,584,979	36,618,706,950
1. Tiền	111		8,856,584,979	36,618,706,950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	14,508,011,192	40,609,703,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14,548,949,091	41,550,559,469
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(40,937,899)	(940,856,469)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	137,094,396,165	73,432,280,392
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		4,764,000	4,764,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		137,077,584,170	73,402,936,847
5. Các khoản phải thu khác	138		97,547,995	110,079,545
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.18	(85,500,000)	(85,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		699,429,276	496,434,626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		698,429,276	496,434,131
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			335,850,416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			495
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,000,000	
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3,786,797,812	4,287,793,955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,386,133,290	1,869,649,195
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	712,712,756	840,067,671
- Nguyên giá	222		3,402,063,686	3,402,063,686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,689,350,930)	(2,561,996,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	673,420,534	1,029,581,524
- Nguyên giá	228		5,524,031,000	5,524,031,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,850,610,466)	(4,494,449,476)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,400,664,522	2,418,144,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	947,765,492	1,071,614,687
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,065,986,830	959,617,873
4. Tài sản dài hạn khác	268		386,912,200	386,912,200
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		164,945,219,424	155,780,769,339
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		58,634,570,280	60,059,743,228
I. Nợ ngắn hạn	310		58,634,570,280	60,059,743,228
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		
2. Phải trả cho người bán	312		193,874,507	193,874,507
3. Người mua trả tiền trước	313		107,500,000	107,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	444,410,721	473,943,455
5. Phải trả người lao động	315		107,002,219	91,421,253
6. Chi phí phải trả	316	V.12	113,803,095	134,682,281
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	2,827,500,412	3,142,461,876
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		453,861	773,360
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		48,450,000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		(313,565,658)	(313,906,567)
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	327	V.14	55,105,141,123	56,228,993,063
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	100		106,310,649,144	95,721,026,111
I. Vốn chủ sở hữu	410		106,310,649,144	95,721,026,111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		165,792,343	165,792,343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,050,433,903	1,050,433,903
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(44,905,577,102)	(55,495,200,135)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		164,945,219,424	155,780,769,339

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Tài sản nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Chứng khoán lưu ký			70,496,830,000	104,974,490,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch			67,033,160,000	78,911,610,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			41,820,000	12,642,530,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước			66,991,340,000	66,269,080,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch				
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký				
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước				
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			2,963,350,000	25,532,100,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký				
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước			2,963,350,000	25,532,100,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			500,320,000	530,780,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký			-	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước			500,320,000	530,780,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán			8,995,700,000	8,995,700,000

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Bích Thực

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Anh

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Quý 1/2014	Quý 1/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2012)
1. Doanh thu	12,228,981,364	15,211,197,189	12,228,981,364	15,211,197,189
Trong đó:	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	517,655,136	629,397,820	517,655,136	629,397,820
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7,166,046,822	93,416,714	7,166,046,822	93,416,714
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	3,850,000,000		3,850,000,000	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		20,520,000		20,520,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
- Doanh thu khác	695,279,406	14,467,862,655	695,279,406	14,467,862,655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	12,228,981,364	15,211,197,189	12,228,981,364	15,211,197,189
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	297,173,847	5,805,754,900	297,173,847	5,805,754,900
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	11,931,807,517	9,405,442,289	11,931,807,517	9,405,442,289
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,342,184,484	2,751,381,357	1,342,184,484	2,751,381,357
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	10,589,623,033	6,654,060,932	10,589,623,033	6,654,060,932
8. Thu nhập khác	0			
9. Chi phí khác		6,575,140		6,575,140
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		6,575,140		6,575,140
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	10,589,623,033	6,647,485,792	10,589,623,033	6,647,485,792
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	10,589,623,033	6,647,485,792	10,589,623,033	6,647,485,792
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	706	443	706	443

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục

P. Tổng giám đốc




CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ - PPGT

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2014	Quý 1/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,589,623,033	6,647,485,792
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		483,515,905	565,044,938
- Các khoản dự phòng	03		(899,918,570)	(930,913,397)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,166,046,822)	(14,553,097,550)
- Chi phí lãi vay	06		222,139,167	6,298,766,618
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,229,312,713	(1,972,713,599)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63,327,264,862)	332,814,905,837
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27,001,610,378	(680,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,425,172,948)	(323,688,778,531)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(201,995,145)	(122,345,690)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(222,139,267)	(9,047,933,285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		17,480,238	(65,172,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34,928,168,893)	(2,082,717,930)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,166,046,822	14,385,090,872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,166,046,822	14,385,090,872
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2014	Quý 1/2013
6. Cost, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27,762,122,071)	12,302,372,942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,618,706,950	87,740,241,141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,856,584,879	100,042,614,083

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục

Ph. Tổng giám đốc




BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư tại ngày		Tăng/giảm năm 2014		Số dư tại ngày	
	01/01/2013	01/01/2014	Quý I/2013	Quý I/2014	31/03/2013	31/03/2014
Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000			150,000,000,000	150,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	165,792,343	165,792,343	-	-	165,792,343	165,792,343
Các quỹ khác thuộc vốn CSH	1,050,433,903	1,050,433,903	-	-	1,050,433,903	1,050,433,903
Lãi/(Lỗ) lũy kế chưa phân phối	(61,388,244,101)	(55,495,200,135)	6,647,485,792	10,589,623,033	(54,740,758,309)	(44,905,577,102)
Tổng	89,827,982,145	95,721,026,111	6,647,485,792	10,589,623,033	96,475,467,937	106,310,649,144

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Quang Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 15 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Công ty đã thực hiện điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 8 năm 2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty đã lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã lập năm 2007.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng đã trả lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

11.1- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh.

11.2- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại:

Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	12.785.900	17.408.500
- Tiền gửi ngân hàng	964.766.667	27.281.717.723
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	2.827.500.412	3.143.960.727
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	5.051.532.000	6.175.620.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	8.856.584.979	36.618.706.950
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	1.281.098	34.487.879.200
- Cổ phiếu	1.281.098	34.487.879.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	22.951.410	210.800.837.500
- Cổ phiếu	22.951.410	210.800.837.500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	24.232.508	245.288.716.700

04. Tình hình đầu tư tài chính:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trước				Tổng giá trị theo giá trị trước	
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng		Giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ
I. Chứng khoán thương mại	2,163,823	903,635	41,550,559,469	14,548,949,091	1,083,780,700	8,999,457	(940,856,469)	(32,125,648)	41,694,539,700	14,525,822,900
Cổ phiếu niêm yết	1,264,213	4,025	27,080,220,669	78,610,291	1,083,780,700	8,999,457	(940,856,469)	(31,356,848)	27,224,969,700	56,252,900
ACB	47	47	1,718,769	1,718,769	0	0	(98,5,569)	(915,069)	733,200	803,700
PVG	10	10	88,673	88,673	43,327	59,327	0	0	132,000	148,000
BHS	8	8	179,755	179,755	0	0	(80,555)	(80,555)	99,200	99,200
DNY	80	107	1,592,000	1,592,000	0	0	(536,000)	(757,400)	1,056,000	834,600
PET	8	8	155,879	155,879	10,521	16,121	0	0	166,400	172,000
VCS	1,080,098	0	13,501,716,800	0	0	0	0	0	14,581,323,000	0
VIC	180,005	5	13,500,268,570	374,992	0	0	(899,918,570)	(7,492)	12,600,350,000	367,500
Cổ phiếu khác	3,957	3,840	74,500,223	74,500,223	4,120,652	8,924,009	(38,566,975)	(29,596,332)	41,109,900	53,827,900
Cổ phiếu chưa niêm yết, hủy niêm yết	899,610	899,610	14,470,338,800	14,470,338,800	0	0	(768,800)	(768,800)	14,469,570,000	14,469,570,000
CTIN2	24,570	24,570	469,570,000	469,570,000	0	0	0	0	469,570,000	469,570,000
TCB	875,000	875,000	14,000,000,000	14,000,000,000	0	0	0	0	14,000,000,000	14,000,000,000
MCV	20	20	330,000	330,000	0	0	(330,000)	(330,000)	0	0
TAS	20	20	438,800	438,800	0	0	(438,800)	(438,800)	0	0
Trái phiếu										
Chứng chỉ quỹ										
Chứng khoán khác										

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
II. Chứng khoán đầu tư					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
+ Cổ phiếu					
+ Trái phiếu Chính phủ					
+ Trái phiếu Công ty					
+ Chứng chỉ quỹ					
+ Chứng khoán khác					
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ					
+ Trái phiếu Công ty					
+ Chứng chỉ quỹ					
+ Chứng khoán khác					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác					
- Đầu tư ngắn hạn khác					
- Đầu tư dài hạn khác					
- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:.....					
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....					
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:.....					
+ Giá trị ghi sổ					
+ Thời hạn					
+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo					

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ		3.402.063.686		3.402.063.686
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		3.402.063.686		3.402.063.686
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		2.561.996.015		2.561.996.015
- Khấu hao trong kỳ		127.354.915		127.354.915
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ		2.689.350.930		2.689.350.930
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ		840.067.671		840.067.671
- Tại ngày cuối kỳ		712.712.756		712.712.756

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.528.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	5.524.031.000		5.524.031.000
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	5.524.031.000		5.524.031.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.494.449.476		4.494.449.476
- Khấu hao trong kỳ	356.160.990		356.160.990
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	4.850.610.466		4.850.610.466
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	1.029.581.524		1.029.581.524
- Tại ngày cuối kỳ	673.420.534		673.420.534

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
+ Chi phí lắp đặt điện, nước	...	...
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	782.881.813	869.868.681
+ Công cụ dụng cụ	152.074.982	186.736.066
+ Chi phí khác	12.808.697	15.009.940
Cộng	947.765.492	1.071.614.687

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	303.159.741	254.010.157
Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
Thuế thu nhập cá nhân	141.250.980	219.933.297
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	444.410.721	473.943.454

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	644.657.967	644.657.967
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	301.328.863	194.959.906
Cộng	1.065.986.830	959.617.873

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Số DP đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng										
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	73.402.936.847			98.358.374.858	34.683.727.535	137.077.584.170				
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK										
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán										
+ Cho vay ký quỹ	37.799.341			6.139.116.354	5.284.229.513	892.686.182				
+ Ứng trước bán chứng khoán	869.950.256			29.219.258.504	29.399.498.022	689.710.738				
- Phải thu tổ chức phát hành (bào lãnh phát hành) chứng khoán										
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán										
- Phải thu thành viên khác	72.495.187.250			63.000.000.000	0	135.495.187.250				
3. Thuế GTGT được khấu trừ										
4. Phải thu nội bộ										
5. Phải thu khác	110.079.545			300.223.624	312.755.174	97.547.995				
6. Trả trước cho người bán	4.764.000					4.764.000				
7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(85.500.000)					(85.500.000)			85.500.000	
Tổng cộng:	73.432.280.392			98.658.598.482	34.996.482.709	137.094.396.165			85.500.000	

12. Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

...

...

...

...

113.803.095

134.682.281

113.803.095**134.682.281****13. Vay ngắn hạn :**

Chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

11.665.800

11.429.740

...

...

5.051.532.000

6.175.620.000

...

...

50.041.943.323

50.041.943.323

55.105.141.123**56.228.993.063****15. Phải trả dài hạn nội bộ:**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

...

...

...

...

16. Vay và nợ dài hạn

Chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	...	...	...	...
b - Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính	...	...	...	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK	...	...
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	...	...
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	...	...
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	...	...
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (NĐT)	2.827.500.412	3.412.461.876

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ	(85.500.000)	(85.500.000)
- Số sử dụng trong kỳ	...	...
- Số trích lập trong kỳ	...	...
- Số dư cuối kỳ	(85.500.000)	(85.500.000)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
 - Cộng:

IX- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan:
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 3- Những thông tin khác:

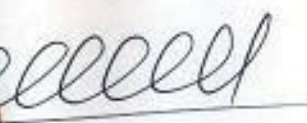
Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014

1. Tổng giám đốc

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục



Nguyễn Quang Anh